



**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

|                                                           |                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1 Công ty quản lý quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam</b><br>Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company              |
| <b>2 Ngân hàng giám sát:</b><br>Supervising bank:         | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM</b><br>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch |
| <b>3 Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                           | <b>QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND</b><br>DCFVMVN DIAMOND ETF                                                                         |
| <b>4 Kỳ báo cáo:</b><br>Reporting period:                 | <b>Từ ngày 11/07/2025 đến ngày 17/07/2025</b><br>From 11 Jul 2025 to 17 Jul 2025                                              |
| <b>5 Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:             | <b>18/07/2025</b><br>18 Jul 2025                                                                                              |

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã số Item No | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 17/07/2025 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 10/07/2025 |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| A      | Giá trị tài sản ròng/ Net asset value                                                                                                                                                                                                                                 | 2100          |                                   |                                 |
| A.1    | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                                                                                                                                       | 2101          |                                   |                                 |
|        | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                                                                                                                                      | 2101.1        | 12,196,425,740,147                | 11,462,109,270,925              |
|        | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                                                                                                                                     | 2101.2        | 3,466,863,484                     | 3,353,455,023                   |
|        | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                                                                                                                                                | 2101.3        | 34,668.63                         | 33,534.55                       |
| A.2    | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                                                                                                                                         | 2102          |                                   |                                 |
|        | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                                                                                                                                      | 2102.1        | 12,703,729,227,580                | 12,196,425,740,147              |
|        | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                                                                                                                                     | 2102.2        | 3,521,965,408                     | 3,466,863,484                   |
|        | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                                                                                                                                                | 2102.3        | 35,219.65                         | 34,668.63                       |
| A.3    | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó<br>Change of net asset value during the period, in which<br>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ<br>Change due to investment activities during the period                                 | 2103          |                                   |                                 |
|        | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change due to subscription, redemption during the period<br>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change due to profit distribution to investors during the period | 2103.1        | 195,603,703,872                   | 394,632,626,112                 |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2103.2        | 311,699,783,561                   | 339,683,843,110                 |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2103.3        |                                   |                                 |
| A.4    | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period                                                                                                                    | 2104          | 551.02                            | 1,134.08                        |
| A.5    | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks                                                                                                                                     | 2105          |                                   |                                 |
|        | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                                                                                                                                                 | 2105.1        | 13,074,775,608,317                | 13,074,775,608,317              |
|        | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                                                                                                                                                 | 2105.2        | 9,151,366,133,429                 | 9,151,366,133,429               |
| A.6    | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign Investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)                                                                                                                                       | 2106          |                                   |                                 |
|        | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates                                                                                                                                                                                                                   | 2106.1        |                                   |                                 |
|        | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                                                                                                                                             | 2106.2        |                                   |                                 |
|        | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio                                                                                                                                                                                                                                         | 2106.3        |                                   |                                 |
| B      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate                                                                             | 2107          |                                   |                                 |
| B.1    | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                                                                                                                                       | 2108          | 34,680                            | 33,700                          |
| B.2    | Giá trị cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                                                                                                                                                      | 2109          | 35,380                            | 34,680                          |
| B.3    | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market price during the period in comparison to previous period                                                                                                                                     | 2110          | 700                               | 980                             |
| B.4    | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Variance between market price and net asset value of one fund certificate                                                                                      | 2111          |                                   |                                 |
|        | Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)                                                                                                                                                                                                                         | 2111.1        | 160.35                            | 11.37                           |
|        | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))                                                                                                                                                                | 2111.2        | 0.46%                             | 0.03%                           |
| B.5    | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks                                                                                                                                          | 2112          |                                   |                                 |
|        | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                                                                                                                                                 | 2112.1        | 35,380                            | 34,870                          |
|        | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                                                                                                                                                 | 2112.2        | 25,880                            | 25,880                          |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**  
**CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**  
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM  
Nguyễn Thị Phương Mỹ  
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
**CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**  
CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam  
Lê Hoàng Anh  
Quyên Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư